

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN**  
**CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC**  
**NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**  
**(QUÝ II/2020)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**  
**SỐ 02 ĐƯỜNG HÙNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG 1**  
**TP VĨNH LONG – TỈNH VĨNH LONG**  
**Mã số thuế: 1500174831**

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a-DN  
Mẫu số: B02a-DN  
Mẫu số: B03a-DN  
Mẫu số: B09a-DN

Vĩnh Long - 07/2020

# MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>1. Mục lục</b>	
<b>2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020</b>	<b>1 - 2</b>
<b>3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2020</b>	<b>3</b>
<b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm Quý 2/2020</b>	<b>4</b>
<b>5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2/2020</b>	<b>5 – 22</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG**

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 2/2020

**Mẫu số B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>197.541.987.298</b>	<b>172.359.721.863</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>39.502.398.369</b>	<b>19.629.854.131</b>
1. Tiền	111		31.502.398.369	8.629.854.131
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	11.000.000.000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>131.239.000.000</b>	<b>126.405.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	131.239.000.000	126.405.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.572.907.984</b>	<b>12.206.814.311</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.701.905.478	4.537.618.142
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.966.927.674	4.307.002.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.699.132.902	4.157.252.239
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(795.058.070)	(795.058.070)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>13.700.781.816</b>	<b>13.318.895.484</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.700.781.816	13.318.895.484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.526.899.129</b>	<b>799.157.937</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.904.707.733	295.006.369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	272.021.206
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	1.622.191.396	232.130.362
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>282.140.953.632</b>	<b>283.244.976.530</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>227.973.932.484</b>	<b>233.280.433.642</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	227.884.076.484	233.169.841.642
- Nguyên giá	222		524.462.317.799	517.350.797.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(296.578.241.315)	(284.180.956.050)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	89.856.000	110.592.000
- Nguyên giá	228		463.834.100	463.834.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(373.978.100)	(353.242.100)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>42.114.025.566</b>	<b>26.669.547.859</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42.114.025.566	26.669.547.859
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7.210.754.818</b>	<b>18.447.754.818</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	11.237.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.842.240.764</b>	<b>4.847.240.211</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.842.240.764	4.847.240.211
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>479.682.940.930</b>	<b>455.604.698.393</b>

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>127.243.610.919</b>	<b>110.202.320.601</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>55.266.706.946</b>	<b>39.308.266.090</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	2.619.277.174	5.550.453.714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		824.470.576	621.002.758
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	939.405.117	1.077.734.511
4. Phải trả người lao động	314	5.14	7.414.865.727	5.787.014.091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	5.125.634.563	483.120.331
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	14.497.678.812	1.180.305.482
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	2.653.740.000	5.307.480.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.358.825.415	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.17	15.832.809.562	19.301.155.203
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>71.976.903.973</b>	<b>70.894.054.511</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	15.282.368.814	16.026.368.814
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	39.806.356.636	39.806.356.636
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.19	16.888.178.523	15.061.329.061
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>352.439.330.011</b>	<b>345.402.377.792</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.20</b>	<b>351.790.959.042</b>	<b>344.833.739.823</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.394.910.374	12.394.910.374
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.396.048.668	43.438.829.449
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		22.248.773.150	4.934.524.351
- LNST chưa phân phối kì này	421b		28.147.275.518	38.504.305.098
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>5.21</b>	<b>648.370.969</b>	<b>568.637.969</b>
1. Nguồn kinh phí	431		648.370.969	568.637.969
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (430 = 300+400)	<b>440</b>		<b>479.682.940.930</b>	<b>455.604.698.393</b>

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



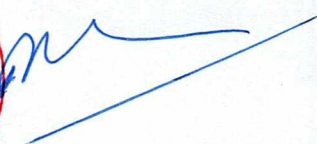
Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Phát

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 2/2020

**Mẫu số B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ***Đơn vị tính: VND.*

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II/2020	Quý II/2019	Lũy kế năm nay từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Lũy kế năm trước từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	44.926.540.587	40.822.642.692	87.592.808.381	76.727.474.608
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.382.271	-	3.710.741	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	44.925.158.316	40.822.642.692	87.589.097.640	76.727.474.608
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	15.606.445.246	15.021.090.789	30.178.263.756	28.824.106.599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		29.318.713.070	25.801.551.903	57.410.833.884	47.903.368.009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	1.639.776.959	804.242.784	2.942.882.461	1.844.784.443
7. Chi phí tài chính	22	5.25	-	-	34.211.327	37.815.987
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	34.211.327	37.815.987
8. Chi phí bán hàng	25	5.26	10.402.822.029	9.209.046.546	20.542.431.636	17.967.630.298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	7.831.643.830	7.080.230.457	12.440.016.817	10.953.082.727
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		12.724.024.170	10.316.517.684	27.337.056.565	20.789.623.440
11. Thu nhập khác	31	5.28	559.574.951	249.508.748	2.028.202.853	1.836.846.419
12. Chi phí khác	32	5.28	226.625.046	203.695.846	494.889.556	390.287.555
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		332.949.905	45.812.902	1.533.313.297	1.446.558.864
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		13.056.974.075	10.362.330.586	28.870.369.862	22.236.182.304
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	307.752.305	218.574.821	723.094.344	582.064.889
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		12.749.221.770	10.143.755.765	28.147.275.518	21.654.117.415
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		441	351	974	749

Người lập biểu

Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Tấn Phát

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long  
 Mã số thuế: 1500174831  
 Kỳ báo cáo: Quý 2/2020

**Mẫu số B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

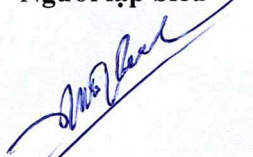
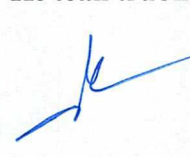
CHỈ TIÊU	MS	Đơn vị tính: VND.	
		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	93.266.924.388	86.753.580.959
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(12.867.660.868)	(15.844.571.989)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.776.407.336)	(16.515.260.287)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(34.211.327)	(37.815.987)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(194.187.777)	(2.074.402.455)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.644.713.789	98.447.121.780
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.492.345.401)	(26.217.323.680)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>44.546.825.468</b>	<b>124.511.328.341</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.381.127.610)	(12.179.555.169)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(114.837.000.000)	(70.178.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	121.240.000.000	69.408.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.658.600.860	4.493.786.672
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(12.319.526.750)</b>	<b>(8.455.768.497)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.653.740.000)	(2.653.740.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.701.014.480)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(12.354.754.480)</b>	<b>(2.653.740.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>19.872.544.238</b>	<b>113.401.819.844</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>19.629.854.131</b>	<b>12.170.489.821</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>39.502.398.369</b>	<b>125.572.309.665</b>

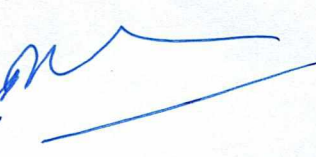
Vĩnh Long, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tông Giám đốc



Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Nguyễn Tấn Phát

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 2/2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Tên viết tắt: VWACO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần là 289.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 30/06/2020

Cổ đông	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị (VND)
UBND tỉnh Vĩnh Long (vốn Nhà nước)	51%	14.739.000	147.390.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng-Miền Trung	31,06%	8.975.962	89.759.620.000
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	5%	1.445.000	14.450.000.000
Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Quốc tế	2,60%	750.000	7.500.000.000
Các cổ đông khác	10,35%	2.990.038	29.900.380.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>28.900.000</b>	<b>289.000.000.000</b>

Công ty hiện đang lưu ký chứng khoán trên Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và giao dịch trên thị trường UpCOM. Mã cổ phiếu là VLW.

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 240 người.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh cá dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/04/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### *Cơ sở lập Báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### *Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

#### *Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### *Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết*

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### *Nguyên tắc kế toán nợ phải thu*

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.



### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

### **Nguyên tắc kế toán:**

#### **Tài sản cố định hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

#### **Tài sản cố định vô hình:**

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

### **Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

### ***Lợi thế kinh doanh***

Lợi thế kinh doanh được tính trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

### ***Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### ***Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả***

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

***Phải trả người bán:*** gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

***Phải trả khác:*** Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### ***Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính***

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

### ***Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

### ***Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả***

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh **trong** kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### ***Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác***

***Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí đi vay:** Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái:** Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế. Ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa về môi trường thuế suất 10% trong suốt quá trình hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

### **Các bên liên quan.**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	15.225.210	14.259.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.487.173.159	8.615.595.131
Tương đương tiền	8.000.000.000	11.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.502.398.369</b>	<b>19.629.854.131</b>

**5.2 Đầu tư tài chính**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>	<b>131.239.000.000</b>	<b>131.239.000.000</b>	<b>126.405.000.000</b>	<b>126.405.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Vĩnh Long	1.549.000.000	1.549.000.000	12.709.000.000	12.709.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Vĩnh Long	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Vĩnh Long	17.000.000.000	17.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Vĩnh Long	31.089.000.000	31.089.000.000	33.740.000.000	33.740.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) -Chi nhánh Vĩnh Long	25.588.000.000	25.588.000.000	15.712.000.000	15.712.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	39.033.000.000	39.033.000.000	19.624.000.000	19.624.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	11.980.000.000	11.980.000.000	10.620.000.000	10.620.000.000
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.237.000.000</b>	<b>11.237.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	-	-	1.237.000.000	1.237.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>131.239.000.000</b>	<b>131.239.000.000</b>	<b>137.642.000.000</b>	<b>137.642.000.000</b>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng tại thời điểm báo cáo với số tiền là 29.465.000.000 đồng (Tại ngày 01/01/2020 là 46.238.000.000 đồng).

### 5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>3.701.905.478</b>	<b>4.537.618.142</b>
Tiền nước, phí bảo vệ môi trường	2.234.041.345	1.497.059.259
Phòng Công Thương Huyện Tam Bình	246.516.000	246.516.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	734.953.800	883.950.140
Ban quản lý dự án giao thông	53.933.000	53.933.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn	41.750.250	835.005.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	100.868.150	271.453.600
Công ty cổ phần Hòa Phú	20.906.000	418.115.000
Các đối tượng khác	268.936.933	331.586.143
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.701.905.478</b>	<b>4.537.618.142</b>

### 5.4 Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.699.132.902</b>	-	<b>4.157.252.239</b>	-
Tạm ứng	372.115.480	-	170.221.050	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	1.155.124.248	-	3.870.842.647	-
BHXXH, BHTN phải thu người lao động	117.642.240	-	116.188.542	-
Phải thu khác	54.250.934	-	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.699.132.902</b>	-	<b>4.157.252.239</b>	-

### 5.5 Nợ phải thu khó đòi

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền nước	122.999.681	53.642.851	122.999.681	53.642.851
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	30.686.000	-	30.686.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	24.704.400	-	24.704.400	-
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh	53.933.000	-	53.933.000	-
Phòng công thương huyện Tam Bình	246.516.000	-	246.516.000	-
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	606.656.340	245.912.500	606.656.340	245.912.500
<b>Cộng</b>	<b>1.094.613.421</b>	<b>299.555.351</b>	<b>1.094.613.421</b>	<b>299.555.351</b>

Trong đó:

	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1- 2 năm	Quá hạn từ 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phải thu đối tượng tiền nước	48.687.686	24.821.003	23.836.564	25.654.428
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	-	30.686.000
Ban quản lý DA đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn	-	-	-	24.704.400
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh	-	-	-	53.933.000
Phòng công thương huyện Tam Bình	-	-	-	246.516.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	-	-	491.825.000	114.831.340
<b>Cộng</b>	<b>48.687.686</b>	<b>24.821.003</b>	<b>515.661.564</b>	<b>505.443.168</b>

### 5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.115.184.171	-	11.778.032.668	-
Công cụ, dụng cụ	211.622.575	-	217.293.994	-
Chi phí sản xuất dở dang	1.169.351.719	-	1.119.042.823	-
Thành phẩm	204.623.351	-	204.525.999	-
<b>Cộng</b>	<b>13.700.781.816</b>	<b>-</b>	<b>13.318.895.484</b>	<b>-</b>

### 5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.904.707.733</b>	<b>295.006.369</b>
Chi phí trả trước phân bổ ngắn hạn	1.709.586.190	96.177.123
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	195.121.543	198.829.246
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.842.240.764</b>	<b>4.847.240.211</b>
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	1.245.044.758	1.086.452.840
Lợi thế kinh doanh cổ phần hóa	3.322.172.130	3.602.919.066
Chi phí phân bổ dài hạn khác	275.023.876	157.868.305
<b>Cộng</b>	<b>6.746.948.497</b>	<b>5.142.246.580</b>

## 5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư 01/04/2020	102.366.174.297	82.213.857.315	336.947.335.955	1.318.664.652	522.846.032.219
Tăng trong kỳ	716.880.001	348.976.364	554.197.673	34.260.000	1.654.314.038
Mua trong năm	-	-	-	34.260.000	34.260.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	716.880.001	348.976.364	554.197.673	-	1.620.054.038
Giảm trong kỳ	38.028.458	-	-	-	38.028.458
Thanh lý nhượng bán	38.028.458	-	-	-	38.028.458
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>103.045.025.840</b>	<b>82.562.833.679</b>	<b>337.501.533.628</b>	<b>1.352.924.652</b>	<b>524.462.317.799</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư 01/04/2020	54.875.197.461	56.176.849.189	178.324.546.162	1.006.850.878	290.383.443.690
Tăng trong năm	901.321.441	1.444.385.067	3.856.549.845	30.569.730	6.232.826.083
Khấu hao trong năm	901.321.441	1.444.385.067	3.856.549.845	30.569.730	6.232.826.083
Giảm trong năm	38.028.458	-	-	-	38.028.458
Thanh lý nhượng bán	38.028.458	-	-	-	38.028.458
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>55.738.490.444</b>	<b>57.621.234.256</b>	<b>182.181.096.007</b>	<b>1.037.420.608</b>	<b>296.578.241.315</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/04/2020	47.490.976.836	26.037.008.126	158.622.789.793	311.813.774	232.462.588.529
Tại ngày 30/06/2020	47.306.535.396	24.941.599.423	155.320.437.621	315.504.044	227.884.076.484

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thế chấp ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long tại thời điểm 30/06/2020: 102.914.957.228 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2020: 48.021.844.006 đồng.

## 5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/04/2020	463.834.100	463.834.100
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>463.834.100</b>	<b>463.834.100</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/04/2020	363.610.100	363.610.100
Tăng trong năm	10.368.000	10.368.000
Khấu hao trong năm	10.368.000	10.368.000
Giảm trong năm	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>373.978.100</b>	<b>373.978.100</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/04/2020	100.224.000	100.224.000
Tại 30/06/2020	89.856.000	89.856.000

## 5.10 Tài sản dở dang

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Chi xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Xây dựng bể chứa nước sạch NMN Long Hồ.	5.525.755.636	5.525.755.636
Công trình Hồ chứa nước thô Vũng Liêm.	14.542.242.693	16.065.161.694
Quy hoạch cấp nước đô thị và khu cụm tuyến công nghiệp tỉnh Vĩnh Long.	648.370.969	568.637.969
Xây dựng tuyến ống cấp nước khu công nghiệp Hòa Phú (Đoạn từ vòng xoay QL1A - Đình Tiên Hoàng đến khu công nghiệp Hòa Phú - Huyện Long Hồ).	15.544.608.365	748.499.274
Xây dựng mới văn phòng làm việc Công ty Cổ Phần Cấp Nước Vĩnh Long	1.272.355.545	267.523.727
Thay thế tuyến ống cấp nước gang D150 bằng ống PVC D168 - Đường 14 tháng 09 - Phường 5 - TPVL (Đoạn từ	556.600.000	556.600.000
Xây dựng mới hàng rào chi nhánh cấp nước Vũng Liêm - Ấp Trung Tín - Thị trấn Vũng Liêm - Huyện Vũng Liêm	757.934.545	385.701.818
Xây dựng cầu lấy nước - Trạm bơm nước thô NMN Vũng Liêm (1/ Phần cầu nước - dầm cầu trực, 2/ Cung cấp và LĐ phao thép, 3/ Phần ống CN, 4/ Phần điện)	310.718.566	188.406.747
Xây dựng tuyến ống chuyển tải DN200-DN300 hệ thống cấp nước thị trấn Trà Ôn	366.694.728	-
Xây dựng tuyến ống chuyển tải DN200-DN300 hệ thống cấp nước thị trấn Vũng Liêm	340.194.818	-
Các công trình khác.	2.248.549.701	2.363.260.994
<b>Cộng</b>	<b>42.114.025.566</b>	<b>26.669.547.859</b>



### 5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/06/2020				01/01/2020			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>				<b>6.910.754.818</b>	-	-		<b>6.910.754.818</b>	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	20%	20%	180.000	1.910.754.818	-	-	180.000	1.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	-	-	500.000	5.000.000.000	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				<b>300.000.000</b>	-	-		<b>300.000.000</b>	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15,00%	15,00%	30.000	300.000.000	-	-	30.000	300.000.000	-	-
<b>Cộng</b>				<b>7.210.754.818</b>	-	-		<b>7.210.754.818</b>	-	-

### 5.12 Phải trả người bán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.619.277.174</b>	<b>2.619.277.174</b>	<b>5.550.453.714</b>	<b>5.550.453.714</b>
Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	283.888.440	283.888.440	253.459.250	253.459.250
Công ty TNHH Sáu Phát	170.391.000	170.391.000	924.416.000	924.416.000
Công ty CP nước và Môi trường Cửu Long	704.577.510	704.577.510	698.107.410	698.107.410
Công ty TNHH Bảo Hà Mê Kông	33.142.000	33.142.000	348.598.000	348.598.000
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	187.264.000	187.264.000	325.446.000	325.446.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Quang Minh	234.080.000	234.080.000	-	-
Các đối tượng khác	1.005.934.224	1.005.934.224	3.000.427.054	3.000.427.054
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.619.277.174</b>	<b>2.619.277.174</b>	<b>5.550.453.714</b>	<b>5.550.453.714</b>

### 5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/04/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020 VND
<b>a) Phải nộp</b>	<b>1.019.689.498</b>	<b>3.244.178.113</b>	<b>3.324.462.494</b>	<b>939.405.117</b>
Thuế GTGT	-	236.241.630	234.542.613	1.699.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	194.187.777	307.752.305	501.940.082	-
Thuế thu nhập cá nhân	70.336.080	166.808.699	70.336.080	166.808.699
Thuế tài nguyên	31.791.840	108.057.580	107.211.140	32.638.280
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	34.134.750	34.134.750	-
Phí bảo vệ môi trường	723.373.801	2.391.183.149	2.376.297.829	738.259.121
<b>b) Phải thu</b>	<b>232.847</b>	-	<b>1.621.958.549</b>	<b>1.622.191.396</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	1.622.191.396	1.622.191.396
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	232.847	-	(232.847)	-
<b>Số thuế còn lại</b>	<b>1.019.922.345</b>	<b>3.244.178.113</b>	<b>4.946.421.043</b>	<b>2.561.596.513</b>

(\*Thuế TNDN nộp thừa do điều chỉnh thời gian bắt đầu hưởng ưu đãi thuế TNDN từ năm 2018 sang năm 2017 số tiền thuế TNDN được ưu đãi miễn là 1.929.943.701 đồng theo Quyết định số 749 /QĐ-CT ngày 22 tháng 05 năm 2020 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

### 5.14 Phải trả người lao động

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Viên chức quản lý chuyên trách	452.500.000	384.950.000
Người lao động	6.798.892.727	5.237.866.091
Tiền ăn giữa ca	163.473.000	164.198.000
<b>Cộng</b>	<b>7.414.865.727</b>	<b>5.787.014.091</b>

### 5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.125.634.563</b>	<b>483.120.331</b>
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long	172.119.531	257.810.339
Chi phí lắp đặt đồng hồ ống nhánh theo NĐ117	3.127.182.537	-
Chi phí thay thế kiểm định đồng hồ nước	1.799.802.236	-
Các khoản khác	26.530.259	225.309.992
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.125.634.563</b>	<b>483.120.331</b>

### 5.16 Phải trả khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>14.497.678.812</b>	<b>14.497.678.812</b>	<b>1.180.305.482</b>	<b>1.180.305.482</b>
Thuế thu nhập cá nhân	258.847.052	258.847.052	302.414.622	302.414.622
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	893.269.760	893.269.760	849.524.760	849.524.760
Cổ tức phải trả	13.320.770.000	13.320.770.000	2.850.000	2.850.000
Các khoản khác	24.792.000	24.792.000	25.516.100	25.516.100
<b>b) Dài hạn</b>	<b>15.282.368.814</b>	<b>15.282.368.814</b>	<b>16.026.368.814</b>	<b>16.026.368.814</b>
Phòng Tài Chính TP Vĩnh Long	743.783.000	743.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000
Nhận tiền giải phóng mặt bằng thi công hồ chứa nước thô Vũng Liêm	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814
<b>Cộng</b>	<b>29.780.047.626</b>	<b>29.780.047.626</b>	<b>17.206.674.296</b>	<b>17.206.674.296</b>

### 5.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ khen thưởng	5.345.306.802	7.726.731.552
Quỹ thưởng người quản lý	347.400.000	463.200.000
Quỹ phúc lợi	10.140.102.760	11.111.223.651
<b>Cộng</b>	<b>15.832.809.562</b>	<b>19.301.155.203</b>

### 5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	01/04/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>2.653.740.000</b>	<b>2.653.740.000</b>	-	-	<b>2.653.740.000</b>	<b>2.653.740.000</b>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	2.653.740.000	2.653.740.000	-	-	2.653.740.000	2.653.740.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>39.806.356.636</b>	<b>39.806.356.636</b>	-	-	<b>39.806.356.636</b>	<b>39.806.356.636</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	39.806.356.636	39.806.356.636	-	-	39.806.356.636	39.806.356.636
<b>Cộng</b>	<b>42.460.096.636</b>	<b>42.460.096.636</b>	-	-	<b>42.460.096.636</b>	<b>42.460.096.636</b>

Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2020 là 34.951.243.000 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2020 là 7.508.853.636 đồng.

### 5.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	16.888.178.523	13.838.178.523
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	-	1.223.150.538
<b>Cộng</b>	<b>16.888.178.523</b>	<b>15.061.329.061</b>

### 5.20 Biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/04/2020	289.000.000.000	12.394.910.374	58.836.883.197	360.231.793.571
Tăng trong kỳ	-	-	14.679.165.471	14.679.165.471
Lợi nhuận sau thuế	-	-	12.749.221.770	12.749.221.770
Lợi nhuận sau thuế năm 2017 tăng do miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.929.943.701	1.929.943.701
Giảm trong kỳ	-	-	23.120.000.000	23.120.000.000
Chia cổ tức 8%	-	-	23.120.000.000	23.120.000.000
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>289.000.000.000</b>	<b>12.394.910.374</b>	<b>50.396.048.668</b>	<b>351.790.959.042</b>

■ **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

			30/06/2020	01/01/2020
	Số CP	Tỷ lệ %	VND Giá trị	VND Giá trị
Vốn góp của nhà nước	14.739.000	51,00%	147.390.000.000	147.390.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	14.161.000	49,00%	141.610.000.000	141.610.000.000
<b>Tổng</b>	<b>28.900.000</b>	<b>100%</b>	<b>289.000.000.000</b>	<b>289.000.000.000</b>

■ **Cổ phiếu lưu hành**

	30/06/2020 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>28.900.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>28.900.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>

**5.21 Nguồn kinh phí sự nghiệp**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	648.370.969	568.637.969
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-	-
	<b>648.370.969</b>	<b>568.637.969</b>

■ **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Công nợ phải thu</b>		
Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý	30.039.840	30.122.840
Nợ chi phí đầu nối đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý	42.018.846	42.018.846
Nợ khác khó đòi đã xử lý	44.996.701	44.996.701
	<b>117.055.387</b>	<b>117.138.387</b>

## 5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
<b>a) Doanh thu</b>	<b>44.926.540.587</b>	<b>40.822.642.692</b>
Doanh thu cung cấp nước sạch	42.628.946.478	37.702.455.049
Doanh thu xây lắp	771.127.786	1.747.633.579
Doanh thu kinh doanh vật tư	52.381.221	61.182.266
Doanh thu nước đóng chai	1.474.085.102	1.311.371.798
<b>b) Giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.382.271</b>	<b>-</b>
Doanh thu xây lắp	1.382.271	-
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>44.925.158.316</b>	<b>40.822.642.692</b>

## 5.23 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Giá vốn cung cấp nước sạch	13.640.318.746	12.279.894.090
Giá vốn xây lắp	634.582.930	1.507.137.014
Giá vốn kinh doanh vật tư	48.225.667	57.001.792
Giá vốn nước đóng chai	1.283.317.903	1.177.057.893
<b>Cộng</b>	<b>15.606.445.246</b>	<b>15.021.090.789</b>

## 5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	959.776.959	804.242.784
Cổ tức, lợi nhuận được chia	680.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.639.776.959</b>	<b>804.242.784</b>

## 5.25 Chi phí tài chính: Không phát sinh trong kỳ báo cáo

## 5.26 Chi phí bán hàng

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Chi phí nhân viên	826.850.101	818.406.046
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.702.609.602	3.538.369.461
Các khoản khác	5.873.362.326	4.852.271.039
<b>Cộng</b>	<b>10.402.822.029</b>	<b>9.209.046.546</b>

## 5.27 Chi phí quản lý

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.475.942.284	3.007.500.263
Trích quỹ khoa học và công nghệ	3.050.000.000	2.470.686.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	204.431.976	169.213.554
Các khoản khác	1.101.269.570	1.432.830.640
<b>Cộng</b>	<b>7.831.643.830</b>	<b>7.080.230.457</b>

## 5.28 Thu nhập khác

	Quý II/2020	Quý II/2019
<b>Thu nhập khác</b>		
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	265.687.017	232.167.524
Thu hỗ trợ bồi thường	293.118.636	-
Các khoản khác	769.298	17.341.224
<b>Cộng</b>	<b>559.574.951</b>	<b>249.508.748</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Thanh lý TSCĐ	-	6.353.451
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	225.833.964	197.342.395
Các khoản khác	791.082	-
<b>Cộng</b>	<b>226.625.046</b>	<b>203.695.846</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>332.949.905</b>	<b>45.812.902</b>

## 5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2020	Quý II/2019
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>13.056.974.075</b>	<b>10.362.330.586</b>
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	-	-
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	680.000.000	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>12.376.974.075</b>	<b>10.362.330.586</b>
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>12.376.974.075</b>	<b>10.362.330.586</b>
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa</i>	10.838.212.552	9.269.456.479
<i>Thu nhập tính thuế còn lại</i>	1.538.761.523	1.092.874.107
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>		
<i>Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa</i>	10%	10%
<i>Thuế suất hoạt động bình thường</i>	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>1.391.573.560</b>	<b>1.145.520.469</b>
Thuế TNDN được miễn, giảm	1.083.821.255	926.945.648
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>307.752.305</b>	<b>218.574.821</b>

Thuế TNDN được miễn giảm do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015. Cụ thể, Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế của hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

## 5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II/2020	Quý II/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.956.756.612	12.252.922.762
Chi phí nhân công	9.211.979.559	8.341.754.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.243.194.083	6.100.978.636
Trích quỹ khoa học và công nghệ	3.050.000.000	2.470.686.000
Thuế, phí	206.212.516	215.673.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	278.110.789	320.211.083
Chi phí khác	1.894.657.546	1.608.141.774
<b>Cộng</b>	<b>33.840.911.105</b>	<b>31.310.367.792</b>

## 6. THÔNG TIN KHÁC

### 6.1 Giao dịch với các bên liên quan

#### a. Thu nhập của người quản lý chuyên trách

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ II/2020 VND	QUÝ II/2019 VND
Chủ tịch HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	Người quản lý chuyên trách	Tiền lương	579.000.000	579.000.000
<i>Trong đó:</i>				
Tiền lương của Tổng giám đốc			105.000.000	105.000.000
Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký	TV HĐQT, BKS, Thư ký	Thù lao	109.500.000	100.500.000

#### b. Giao dịch với các bên liên quan

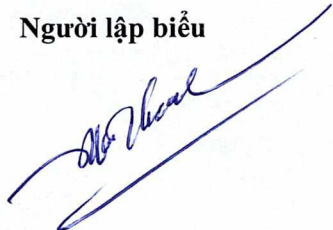
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ II/2020 VND	QUÝ II/2019 VND
<b>Giao dịch mua:</b>				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	2.146.451.580	2.065.830.480
<b>Cộng</b>			<b>2.146.451.580</b>	<b>2.065.830.480</b>
<b>Giao dịch bán:</b>				
<b>Cộng</b>			<b>-</b>	<b>-</b>

### 6.2 Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Giao dịch mua:</b>				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người bán	Tiền nước	704.577.510	698.107.410
<b>Cộng</b>			<b>704.577.510</b>	<b>698.107.410</b>

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc




Nguyễn Tấn Phát